FireAnt

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,919
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,084
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,450
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
P/E	3.7
EPS	6,680

	YTD	1T	3T	6T
MNB	4.1%	-0.8%	-8.1%	-6.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

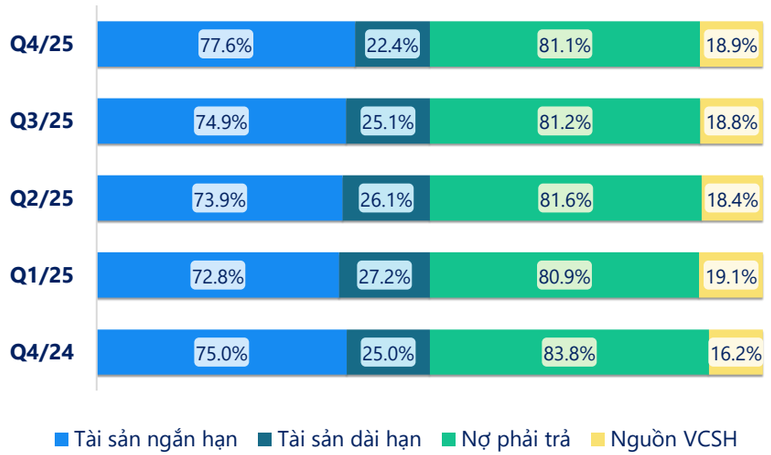

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

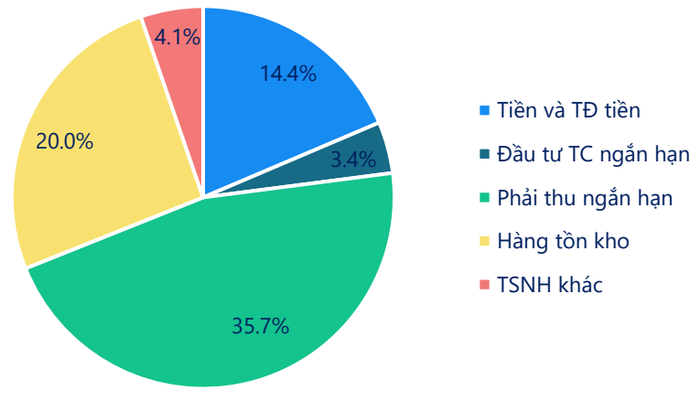

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

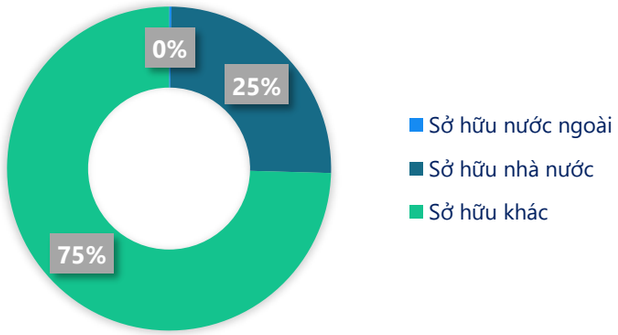

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

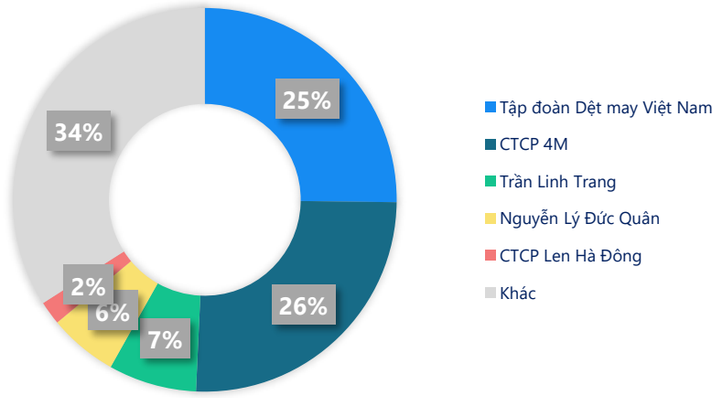

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

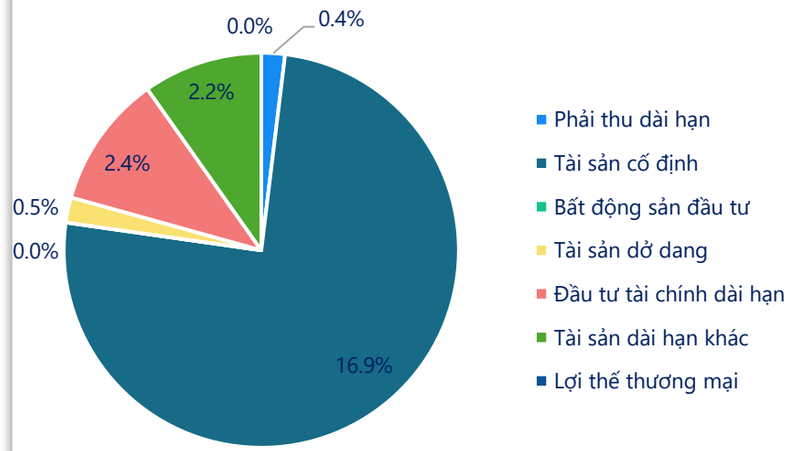

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

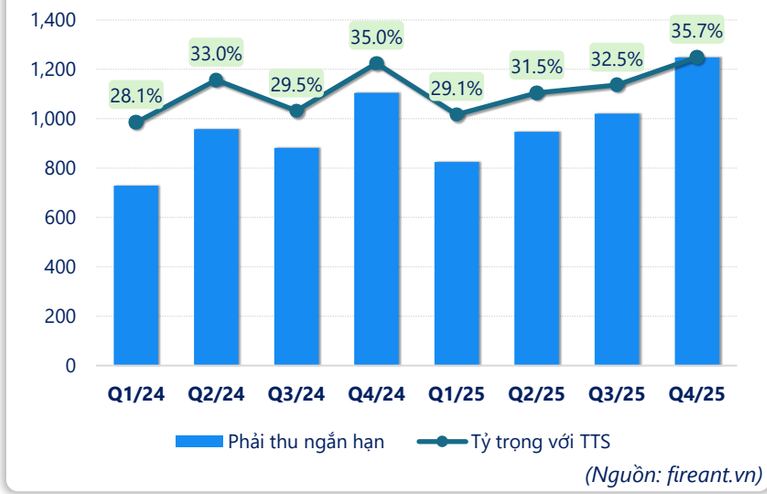

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

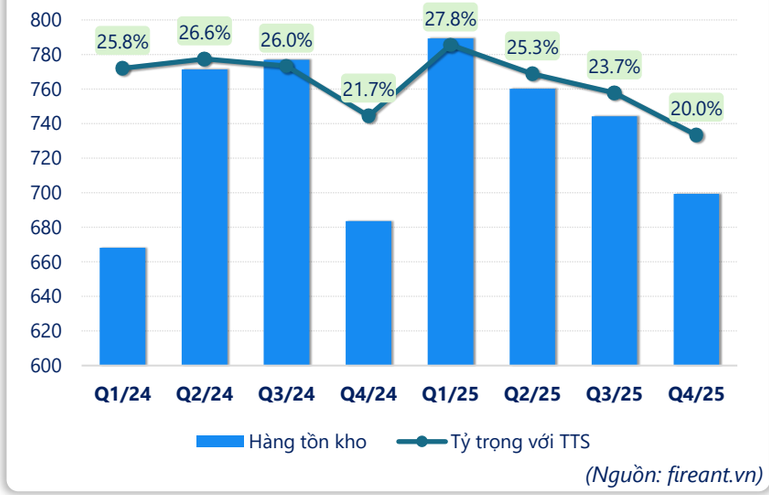

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

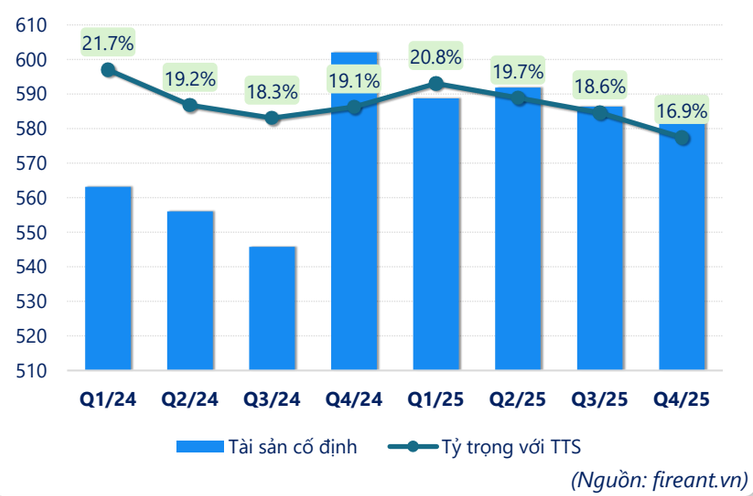

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

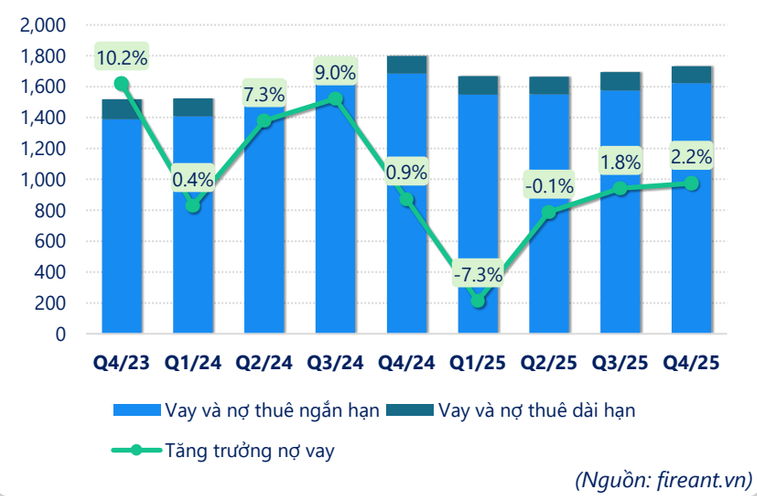

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

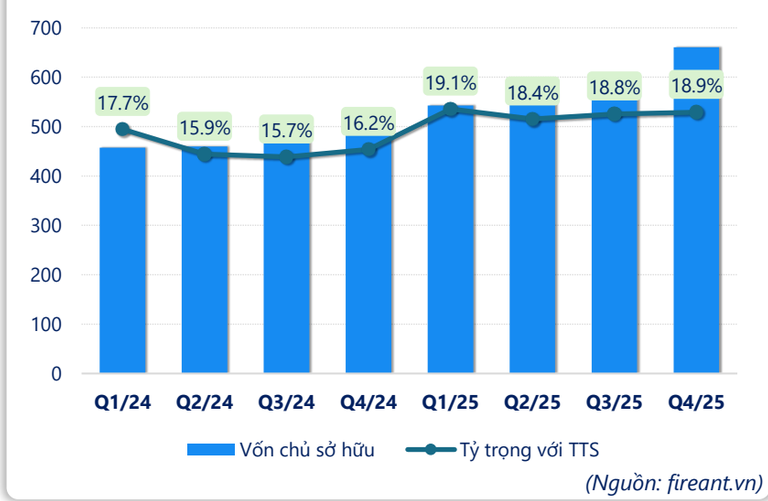

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

Kết quả kinh doanh

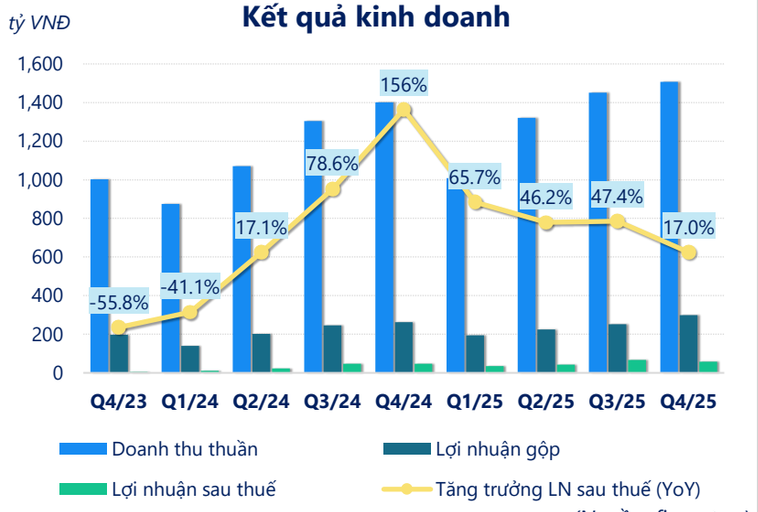

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

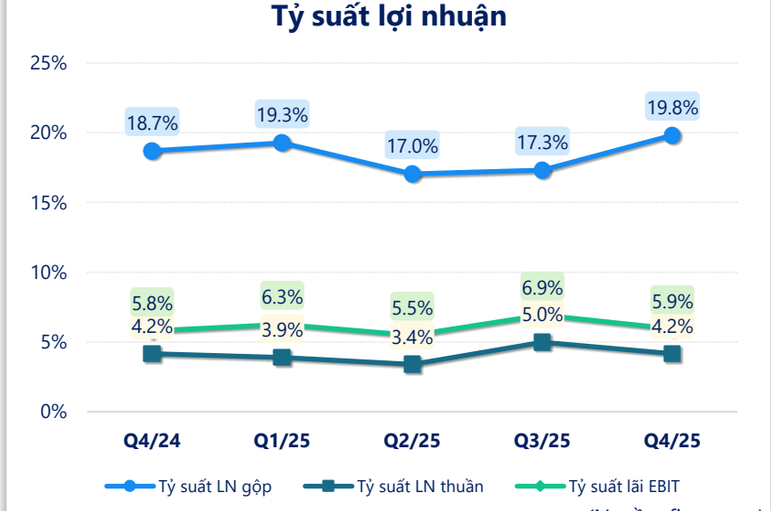

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

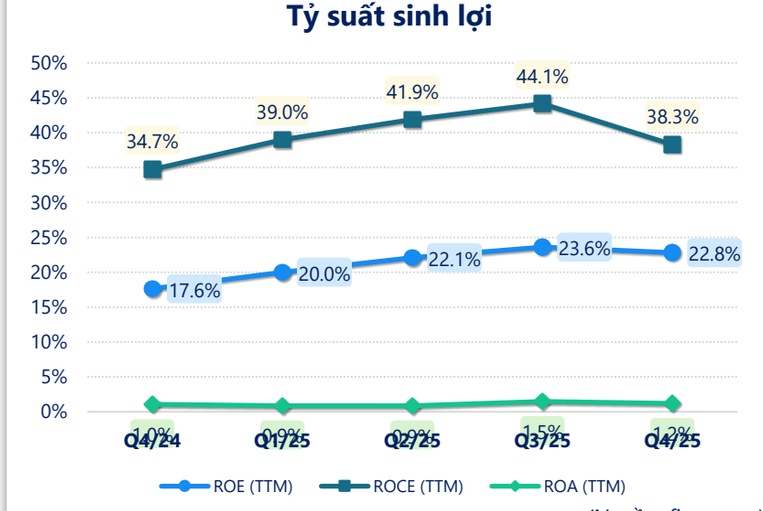

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

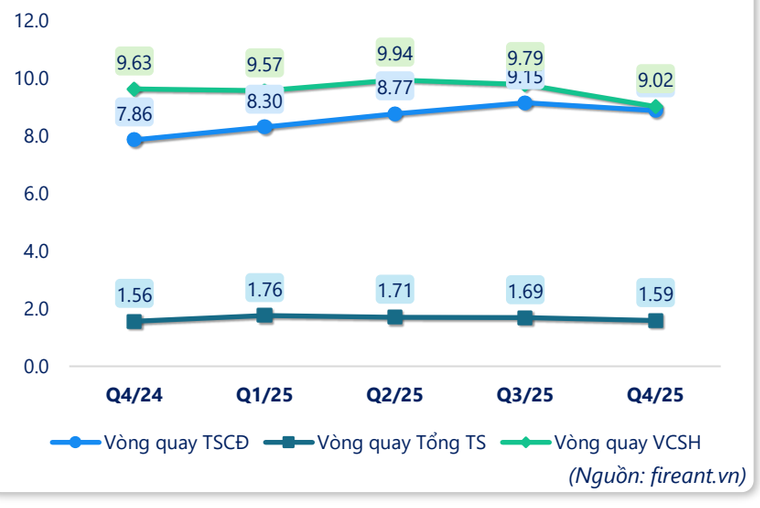

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

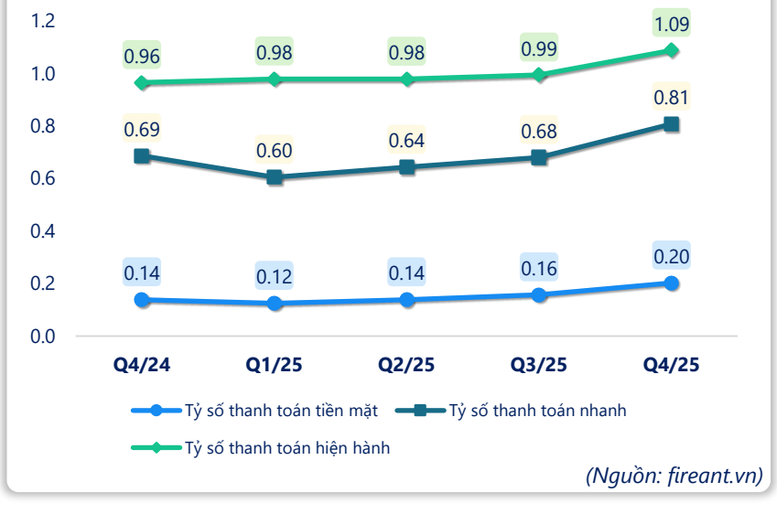

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

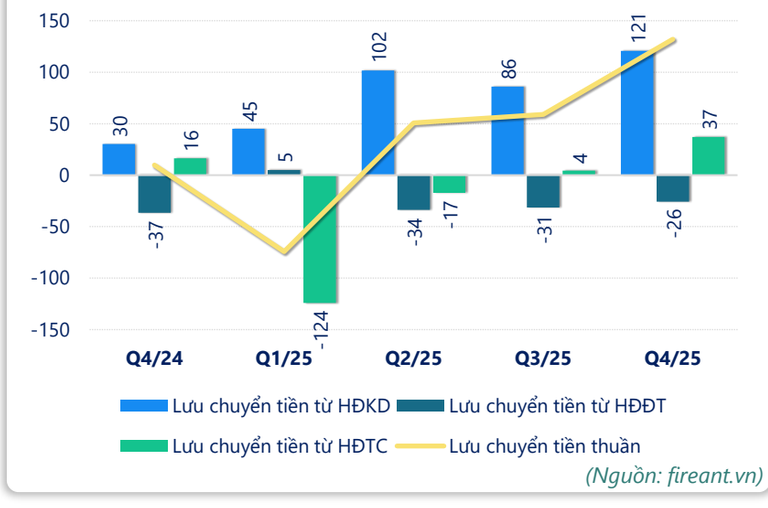

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,496**	**3,096**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,713	2,312	17.4%
Tiền và tương đương tiền	505	337	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	105	12.2%
Phải thu ngắn hạn	1,248	1,049	18.9%
Hàng tồn kho	699	691	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	143	129	10.9%
Tài sản dài hạn	**783**	**785**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	15.1	14.5	4.3%
Tài sản cố định	589	602	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	5.37	201%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.3	82.0	4.0%
Tài sản dài hạn khác	**76.6**	**80.9**	**-5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,835	2,577	10.0%
Nợ ngắn hạn	**2,496**	**2,386**	**4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,622	1,678	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	356	249	43.3%
Nợ dài hạn	340	191	77.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	114	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**661**	**519**	**27.2%**
Vốn chủ sở hữu	**661**	**519**	**27.2%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,401	1,008	1,320	1,451	1,507
Giá vốn hàng bán	1,139	814	1,095	1,200	1,208
Lợi nhuận gộp	262	194	225	251	299
Doanh thu HĐTC	21.7	15.4	17.2	16.7	10.9
Chi phí TC	29.5	24.9	31.4	32.2	49.4
Chi phí lãi vay	23.8	19.9	20.0	19.3	19.9
LN trong công ty LKLD	1.48	1.11	1.44	1.31	2.87
Chi phí bán hàng	70.0	60.0	69.7	66.5	81.0
Chi phí QLDN	127	86.5	97.8	98.1	119
LN thuần từ HĐKD	58.3	39.2	44.8	72.3	62.8
Lợi nhuận khác	-1.01	3.97	7.52	9.01	6.88
LN trước thuế	57.3	43.1	52.4	81.3	69.7
Lợi nhuận sau thuế	47.1	35.2	43.1	66.6	57.8
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	23.5	25.2	45.1	39.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.1	45.0	102	85.9	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.7	4.91	-33.7	-31.3	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.2	-124	-17.2	4.29	37.1
Tiền đầu kỳ	330	337	263	314	373
Lưu chuyển tiền thuần	**9.70**	**-74.3**	**50.7**	**58.9**	**132**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	340	263	314	373	505

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic